

**BÁO CÁO**  
**THƯỜNG NIÊN NĂM 2016**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

- ❖ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
- ❖ Tên gọi viết tắt bằng tiếng việt: Công ty Chứng khoán Bảo Minh
- ❖ Tên giao dịch viết tắt bằng tiếng anh: BAO MINH SECURITIES COMPANY
- ❖ Tên viết tắt: BMSC
- ❖ Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 3, Tòa nhà PaxSky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
- ❖ Điện thoại: 08. 7306 8686 Fax: 08. 3824 7436
- ❖ Email: [info@bmsc.com.vn](mailto:info@bmsc.com.vn)
- ❖ Website: [www.bmsc.com.vn](http://www.bmsc.com.vn)
- ❖ Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/04/2008.
- ❖ Ngành nghề được cấp phép:
  - + Môi giới chứng khoán
  - + Tự doanh chứng khoán
  - + Lưu ký chứng khoán
  - + Tư vấn đầu tư chứng khoán
  - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- ❖ Mã số thuế: 0102727651
- ❖ Vốn điều lệ (tính đến ngày 31/12/2016): **300.000.000.000 đồng** (Ba trăm tỷ đồng chẵn)

## ***2. Quá trình hình thành và phát triển***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (BMSC) – Thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Minh, được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21/04/2008 với vốn điều lệ 300 tỷ đồng. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt thị trường tài chính, một trong những lĩnh vực đóng vai trò quan trọng nhất của tiến trình hội nhập. BMSC ra đời góp một vị trí cho bức tranh tổng quát trên.

Ngày 31/12/2010: Thực hiện chủ trương của HĐQT về định hướng phát triển lâu dài và toàn diện, Công ty đã chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Được sáng lập và điều hành bởi những chuyên gia dày dặn kinh nghiệm, BMSC đã và đang tạo lập được uy tín và vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam. BMSC hi vọng mang lại nhiều lợi ích hơn cho cổ đông, khách hàng và đang hướng tầm nhìn chiến lược dài hạn đến mô hình ngân hàng đầu tư hiện đại và năng động.

Ngày 29/09/2016, Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để thông qua Hội Đồng quản trị và Ban kiểm soát mới sau khi đã được Ủy ban chứng Khoán Nhà nước thông qua việc chuyển nhượng cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh cho cổ đông mới.

Thông qua tiềm lực tài chính dồi dào, cơ sở vật chất khang trang, hệ thống công nghệ hiện đại, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp và được đào tạo trong và ngoài nước, chúng tôi cam kết mang lại những lợi ích thiết thực cho khách hàng và trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy cho sự thành công của khách hàng đúng như phương châm của BMSC ***“Công nghệ hiện đại, tài chính vững bền”***

## ***3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh***

### ***A. Ngành nghề kinh doanh***

Bên cạnh việc được thực hiện tất cả các dịch vụ về Chứng khoán do UBCK Nhà nước quy định, BMSC còn hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược huy động vốn, xây dựng cấu trúc vốn tối ưu dựa trên các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, xác định và lựa chọn các công cụ tài chính hiệu quả, nhằm tối thiểu hóa rủi ro cho cổ đông và tối đa hóa khả năng thành công trên thị trường. Những giải pháp tài chính còn đảm bảo cho các doanh nghiệp có thể linh hoạt thực hiện chiến lược tăng trưởng phù hợp với mức độ rủi ro tài chính của Công ty.

BMSC sẽ đảm nhận vai trò là một đối tác tin cậy, cung cấp kế hoạch tài chính và dịch vụ tư vấn dưới đây:

### **3.1. Tư vấn phát hành Cổ phiếu:**

BMSC giúp khách hàng huy động vốn qua hình thức phát hành cổ phiếu theo từng đặc thù của mỗi doanh nghiệp và phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Căn cứ vào nhu cầu, khả năng tài chính và định hướng phát triển của doanh nghiệp, BMSC sẽ đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm đạt được kết quả tối ưu. Các hình thức chào bán chứng khoán phổ biến hiện nay bao gồm: Chào bán chứng khoán riêng lẻ và chào bán chứng khoán ra công chúng. Thông qua dịch vụ này, BMSC cũng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm đối tác chiến lược cũng như các nhà đầu tư lớn.

### **3.2. Tư vấn niêm yết cổ phiếu**

Với những lợi ích đem lại khi tham gia niêm yết cổ phiếu trên TTCK, doanh nghiệp có thể huy động vốn một cách nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng từ việc phát hành cổ phiếu dựa trên tính thanh khoản cao và uy tín của doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường. Huy động theo cách này, doanh nghiệp không phải thanh toán lãi vay cũng như phải trả vốn gốc giống như việc vay nợ, từ đó sẽ rất chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn huy động được cho mục tiêu và chiến lược dài hạn của mình. Đây được coi là yếu tố quan trọng nhất khi quyết định niêm yết trên TTCK.

### **3.3. Dịch vụ thị trường trái phiếu**

Trái phiếu là một công cụ tài chính đã áp dụng phổ biến ở các nước có nền kinh tế phát triển. Thị trường trái phiếu ở Việt Nam đang ở giai đoạn đầu và được sự quan tâm bởi các nhà quản trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng cụ thể nhu cầu về vốn đầu tư thay đổi cấu trúc vốn từ sự phụ thuộc vào các đối tác truyền thống chuyển sang kêu gọi vốn từ các nhà đầu tư công chúng. Dịch vụ trên bao gồm:

- Phát hành trái phiếu
- Niêm yết trái phiếu

Bên cạnh đó BMSC cũng tham gia mua trái phiếu, giới thiệu đối tác trong và ngoài nước mua trái phiếu cho doanh nghiệp mà BMSC tư vấn.

### **3.4. Dịch vụ tư vấn cổ phần hóa**

Cổ phần hóa doanh nghiệp là một đòn bẩy giúp doanh nghiệp thực hiện thay đổi cấu trúc vốn, tăng cường sức mạnh tài chính và thay đổi cơ chế quản lý để doanh nghiệp phát huy được thế mạnh, vượt qua thách thức và khẳng định được vị thế, uy tín của doanh nghiệp trên thương trường. Dịch vụ trên bao gồm:

#### ***Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa:***

Sau khi lập được bộ hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, BMSC sẽ phối hợp cùng doanh nghiệp tiến hành trình bày kết quả xác định giá trị doanh nghiệp trước ban chỉ đạo cổ phần hóa.

#### ***Xây dựng phương án cổ phần hóa:***

Phương án cổ phần hóa thể hiện mục tiêu xây dựng một mô hình công ty hoàn toàn mới, nhằm phát huy cao nhất năng lực của công ty, tối ưu hóa lợi nhuận cho cổ đông và thực hiện thành công chiến lược phát triển dài hạn.

#### ***Tư vấn tổ chức bán đấu giá cổ phần:***

Sau khi phương án cổ phần hóa doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, BMSC sẽ tiến hành tư vấn cho doanh nghiệp về việc tổ chức bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài.

#### ***Tư vấn tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần***

Đại hội cổ đông thành lập Công ty Cổ phần là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp hoàn tất quá trình cổ phần hóa.

### **3.5. Bảo lãnh phát hành**

Bảo lãnh phát hành chứng khoán là việc tổ chức bảo lãnh phát hành cam kết với tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua một phần hay toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành hoặc hỗ trợ tổ chức phát hành trong việc phân phối chứng khoán ra công chúng.

Dịch vụ bảo lãnh phát hành là hoạt động cao cấp và rủi ro nhất của các công ty chứng khoán. Dịch vụ này đòi hỏi các công ty chứng khoán phải có đầy đủ chức năng thực hiện và có uy tín trên thị trường.

BMSC là công ty chứng khoán có đội ngũ chuyên gia tư vấn giàu kinh nghiệm đã từng tham gia thực hiện bảo lãnh phát hành cho nhiều công ty niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, với năng lực tài chính vững mạnh và mạng lưới khách hàng rộng lớn trong và ngoài nước bao gồm các đối tác chiến lược, các tổ chức tài chính, các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư có tiềm năng. Với tất cả các ưu thế đó, BMSC hoàn toàn tin tưởng vào khả năng thành công và hiệu quả cao nhất.

Bảo lãnh phát hành gồm các dịch vụ cụ thể sau:

#### ***3.5.1. Bảo lãnh phát hành cổ phiếu***

BMSC trợ giúp doanh nghiệp thực hiện các thủ tục trước khi chào bán cổ phiếu, tổ chức việc phân phối cổ phiếu và ký hợp đồng bảo lãnh phát hành, giúp bình ổn giá cổ phiếu trong giai đoạn đầu sau khi phát hành.

#### ***3.5.2. Bảo lãnh phát hành trái phiếu***

BMSC trợ giúp doanh nghiệp thực hiện các thủ tục trước khi chào bán trái phiếu, tổ chức việc phân phối trái phiếu và ký hợp đồng bảo lãnh phát hành, giúp bình ổn giá trái phiếu trong giai đoạn đầu sau khi phát hành.

### **3.6. Mua bán và Sáp nhập (M&A)**

Giải pháp tài chính như mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A) là các công cụ tài chính đã được áp dụng phổ biến ở hầu khắp các nước có nền kinh tế phát triển. Ở Việt Nam, hoạt động mua bán và sáp nhập hiện nay là một giải pháp hữu hiệu đã được nhiều doanh nghiệp quan tâm thực sự.

Doanh nghiệp thực hiện M&A nhằm cơ cấu lại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển ngày càng cao của doanh nghiệp, đầu tư cho chiến lược kinh doanh mới và thay đổi cấu trúc vốn từ sự phụ thuộc vốn vào các đối tác truyền thống chuyển sang hình thức mua bán vốn, mua bán lại doanh nghiệp.

BMSC sẽ có các chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp phối hợp cùng doanh nghiệp tiến hành hoạt động trên một cách nhanh chóng và hiệu quả.

### **3.7. Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp**

Một cơ cấu tài chính hợp lý sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp mới thành lập, BMSC sẽ tư vấn xây dựng cơ cấu tài chính tối ưu dựa trên các nguồn lực hiện có. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, BMSC sẽ tư vấn tái cơ cấu tài chính phù hợp nhất với hoạt động của ngành. Ngoài ra BMSC cũng tư vấn doanh nghiệp trong hoạt động quản lý tài chính theo hướng an toàn và hiệu quả.

Tùy theo đặc điểm, tình hình hoạt động của doanh nghiệp, các chuyên gia tư vấn tài chính của BMSC sẽ trợ giúp doanh nghiệp cơ cấu lại tình hình tài chính và xử lý các khoản nợ xấu nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả tài chính, qua đó tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

### **3.8. Tư vấn quản trị doanh nghiệp**

Quản trị doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, BMSC đưa ra dịch vụ tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp để doanh nghiệp lựa chọn được các cách tiếp cận tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh và hỗ trợ hiệu quả chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty. Xây dựng các quy định, quy chế phù hợp với luật hiện hành. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc công bố thông tin đại chúng theo quy định.

### **3.9. Hỗ trợ doanh nghiệp**

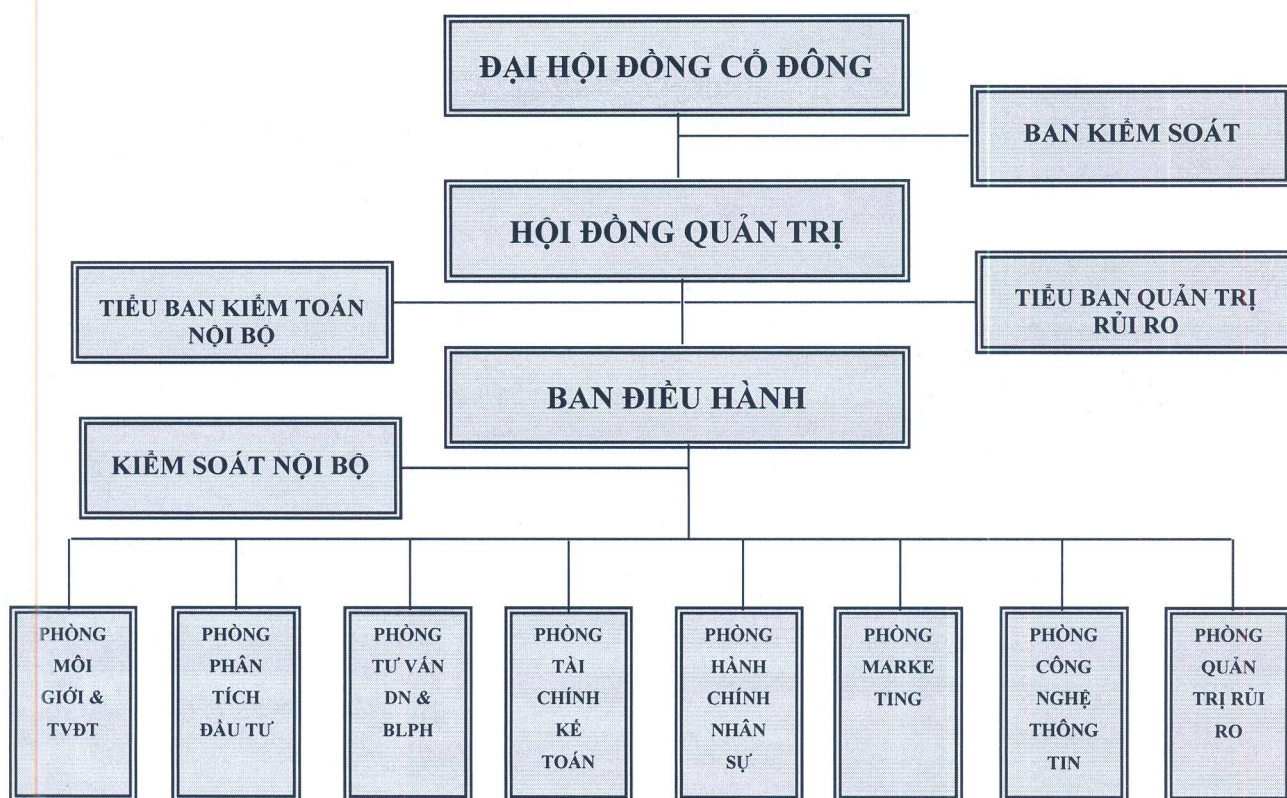
Thực tế hiện nay cho thấy không ít doanh nghiệp gặp những trở ngại, khó khăn nhất định khi tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký đại chúng và thực hiện các nghĩa vụ của công ty đại chúng. Để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giải quyết các vướng mắc trên, BMSC đã xây dựng một quy trình đăng ký công ty đại chúng cho các doanh nghiệp, trong đó các bước thực hiện đã được chuẩn hóa theo các quy định của luật chứng khoán.

#### ***B. Địa bàn kinh doanh***

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Minh có trụ sở tại:

Hội sở chính: Lầu 3, Tòa nhà PaxSky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

#### ***4. Cơ cấu tổ chức của Công ty:***



### 5. Định hướng phát triển:

#### **Phát huy tính năng tiện ích từ phần mềm giao dịch chứng khoán mới nâng cấp**

- ✓ Phổ cập tính năng tiện ích cho khách hàng bằng việc tổ chức các hội thảo chuyên đề hoặc hướng dẫn chi tiết trên web và các phương tiện thông tin khác.
- ✓ Tìm hiểu và nâng cao các tính năng của phần mềm trên cơ sở tìm hiểu thực tế và vận hành.

#### **Củng cố tiềm lực về tài chính**

- ✓ Sử dụng các công cụ tài chính hợp pháp phù hợp với hoạt động của công ty và nhu cầu của khách hàng.
- ✓ Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính được phép nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường và mở rộng thị phần môi giới trong năm 2017.

#### **Nâng cao chất lượng kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro**

- ✓ Thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên hoạt động của Công ty nhằm đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ.



- ✓ Công tác quản trị rủi ro được triển khai tới tất cả các nghiệp vụ, tạo sự vững chắc trong hoạt động kinh doanh của từng bộ phận trong công ty và tổng thể Công ty.

#### **Đầu tư chiều sâu hoạt động tư vấn doanh nghiệp:**

- ✓ Phát huy thế mạnh thương hiệu và hệ thống chi nhánh Bảo Minh tại các tỉnh để tăng cường công tác tư vấn doanh nghiệp.
- ✓ Xây dựng đội ngũ nhân viên tư vấn doanh nghiệp chuyên nghiệp và hùng hậu.

#### **Tìm kiếm cơ hội đầu tư**

- ✓ Tận dụng triệt để cơ hội đầu tư trái phiếu, đầu tư ngắn hạn có yếu tố thuận lợi để tăng cường doanh thu đầu tư

#### **Kiến toàn bộ máy nhân sự:**

- ✓ Công ty từng bước xây dựng đội ngũ nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm, nhiệt huyết đồng hành cùng công ty trong mọi hoạt động.
- ✓ Đầu tư nâng cao kiến thức chuyên môn định kỳ cho nhân sự chủ chốt.
- ✓ Thực hiện các chính sách đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên.

#### **6. Các rủi ro:**

Trong quá trình hoạt động, BMSC cũng như các công ty chứng khoán khác đều có thể vấp phải những rủi ro nêu như dưới đây. Điều quan trọng là BMSC đã định hướng để bộ phận Quản trị rủi ro để quản lý tốt những rủi ro đó.

#### **Rủi ro hoạt động** hay còn gọi là rủi ro tác nghiệp, rủi ro vận hành

Rủi ro này xuất phát từ các nhân tố như đội ngũ nhân viên, hệ thống công nghệ của công ty, các tác động khách quan khác. Trong đó có một số trường hợp như nhân viên gian lận, môi giới giả mạo chữ ký khách hàng hay của công ty để rút tiền, đặt nhảm lệnh, tự doanh dùng tiền của công ty mua chứng khoán bên ngoài và bán lại cho công ty để ăn chênh lệch...

**Rủi ro tín dụng** là rủi ro mà BMSC có khả năng không thu được nợ hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Rủi ro này nảy sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ ký quỹ (margin) cho khách hàng, nhiều công ty đã phải chấp nhận khoản lỗ lớn vì nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu thị giá thấp hơn giá gốc khi khách hàng chối bỏ trách nhiệm nộp thêm tiền vào tài khoản. Mặc dù giao dịch ký quỹ là một công cụ tốt để cạnh tranh và hỗ trợ cho cuộc chạy đua giành thị phần nhưng cần quản trị rủi ro này tốt để đảm bảo tránh được khoản lỗ lớn.

**Tiếp theo là rủi ro thanh toán**, đó là việc BMSC bị thiếu hụt số dư tiền hay chứng khoán trên tài khoản để thanh toán cho các giao dịch trong ngày.

BMSC sẽ vấp phải rủi ro này nếu cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao mà chưa đặt nặng yêu cầu quản trị rủi ro nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán;

**Rủi ro thanh khoản của thị trường**, rủi ro này là rủi ro chung trên thị trường chứng khoán.

Khi thanh khoản biến động bất thường và đột ngột thì rủi ro cho BMSC là rất lớn với nghiệp vụ tự doanh, cho vay ký quỹ hay trong tương lai là các hoạt động vay mượn chứng khoán và sản phẩm quyền chọn.

**Rủi ro thị trường** là rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường như sự thay đổi giá cả hàng hóa, sự biến động của lãi suất, sự không ổn định của tỷ giá, chính sách...

Đây là rủi ro không thể loại bỏ được, BMSC cần phải có đội ngũ nhận định, phân tích, dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả. Thông thường các nhà đầu tư trên thế giới áp dụng phương án đa dạng hóa danh mục và vận dụng các sản phẩm phái sinh.

**Rủi ro cuối cùng được kể tên là rủi ro tuân thủ.** Rủi ro này tính đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của Công ty đã chịu tác động không nhỏ của tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

Năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh của BMSC được thể hiện:

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch 2016	
			Thực hiện	Tỉ lệ %
1	Tổng doanh thu	65.618.885.728	25.164.500.000	261%
2	Tổng chi phí	51.709.605.401	7.056.542.312	733%

3	Lợi nhuận trước thuế	13.909.280.327	18.107.957.688	77%
4	Thuế TNDN phải nộp	2.743.164.736	3.621.591.538	76%
5	Lợi nhuận sau thuế	11.166.115.591	14.486.366.150	77%
6	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	4,64	6,04	77%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL	3,72	4,83	77%

- Kết thúc năm 2016: Tổng tài sản đạt 1.575 tỉ đồng, tăng gần 5 lần so với năm 2015 (324 tỉ đồng); lợi nhuận sau thuế của Công ty thu được trên 11 tỉ đồng đạt 77% so với kế hoạch Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2016 giao và tăng 113% so với lợi nhuận của năm 2015.
- Doanh Thu năm 2016 tăng 261% so với kế hoạch của năm 2016 và tăng gần 300% so với thực hiện năm 2015.
- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý: năm 2016 chi phí của BMSC là 51 tăng cùng chiều với tỉ lệ tăng doanh thu.

## 2. Tổ chức và nhân sự:

### 2.1. Ban điều hành:

**Ông Hoàng Văn Thắng**

Chức danh đảm nhiệm: **Q.Tổng Giám đốc**

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

### 2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ngày 28/09/2016, Hội Đồng Quản Trị ký quyết định miễn nhiệm Tổng Giám Đốc Công ty là ông Nguyễn Minh Cường theo đơn từ nhiệm.
- Ngày 29/09/2016, Hội Đồng Quản Trị ký quyết định bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc đối với ông Hoàng Văn Thắng.

### 2.3. Số lượng cán bộ nhân viên:

Tính đến hết ngày 31/12/2016, số lượng cán bộ nhân viên làm việc tại BMSC là 29 người, trong đó có 9 cán bộ quản lý và 20 nhân viên.

<b>Trình độ học vấn</b>	<b>Số lượng</b>
Sau đại học	2
Cao đẳng, đại học	27
Phổ thông	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>29</b>

### **Tiền lương**

BMSC đã xây dựng quy chế tiền lương đảm bảo cho người lao động có thu nhập tương xứng với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật. Việc tăng lương cũng được công ty thực hiện theo đúng quy định của quy chế lương dựa trên mức độ đóng góp, năng lực thực tế của từng CBNV.

### **Chính sách đào tạo:**

Công tác đào tạo luôn được BMSC chú trọng hàng đầu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên. Bên cạnh các khóa đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu về chứng chỉ hành nghề của UBCKNN, BMSC còn tổ chức các lớp rèn kỹ năng cho CBNV.

### **Khen thưởng:**

Nhằm khuyến khích các cán bộ nhân viên hoạt động tích cực và nâng cao hiệu quả công việc, BMSC có chính sách khen thưởng định kỳ, đột xuất cho các tập thể và cá nhân đạt được thành tích nổi bật, đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

### **Phúc lợi:**

Chính sách phúc lợi của Công ty thể hiện ở việc khám sức khỏe định kỳ, chế độ trong các dịp lễ tết, đi nghỉ mát hàng năm và các chế độ đãi ngộ xứng đáng khác.

### **Công đoàn:**

Hoạt động công đoàn ở BMSC luôn sôi nổi và nhiệt tình, các hoạt động thể thao được công đoàn tài trợ kinh phí như đá bóng, cầu lông, khiêu vũ...nhằm nâng cao hoạt động thể chất của nhân viên. Bên cạnh đó, công đoàn BMSC còn chăm lo sức khỏe đời sống cho CBNV bằng các hình thức thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, tổ chức sinh nhật, thưởng nhân các dịp lễ tết...

## **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

### **3.1. Các khoản đầu tư lớn: không có**

### 3.2. Các công ty con, công ty liên kết: không có

## 4. Tình hình tài chính:

### 4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng tài sản	324.329.880.538	1.575.818.262.497	485,87%
Doanh thu thuần	21.921.168.459	65.618.885.728	299,34%
Lợi nhuận từ HĐKD	12.288.609.649	13.904.026.550	113,15%
Lợi nhuận khác	1.032.298	5.253.777	508,94%
Lợi nhuận trước thuế	12.289.641.947	13.909.280.327	113,18%
Lợi nhuận sau thuế	9.826.641.947	11.166.115.591	113,63%
Tỉ lệ lợi nhuận trả cổ tức	301	309	102,66%

### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	38.4	1.31	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	38.4	1.31	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.02	0.8	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.03	3.9	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			

<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân	0.07	0.04	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.04	0.17	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.03	0.034	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.03	0.006	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.06	0.2	

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần của công ty là: 30.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 30.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật: 0 cổ phần

### 5.2. Cơ cấu cổ đông (phân theo tiêu chí sở hữu)

- Cổ đông lớn: 75 %; cổ đông nhỏ: 25%
- Cổ đông tổ chức: 75%; cổ đông cá nhân: 25 %
- Cổ đông trong nước: 100%, cổ đông nước ngoài: 0%
- Cổ đông nhà nước: 0%; cổ đông khác: 100%

### 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

#### 5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

#### 5.5. Các chứng khoán khác: Không có

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2016, hoạt động kinh doanh của BMSC gặp khá nhiều khó khăn như tình hình nợ xấu tại công ty thời điểm đầu năm là khá cao, tổng quan thị trường chứng khoán tuy khởi sắc nhưng do chiến lược kinh doanh đặt ra từ ĐHCĐ năm 2016 của BMSC là hạn chế mảng môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, bên cạnh đó tự

doanh chứng khoán chủ yếu là tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự cố gắng nỗ lực của tập thể CBNV BMSC đã giúp công ty vượt qua khó khăn, hoạt động kinh doanh ổn định và thu hồi được phần lớn nợ xấu... cụ thể kết quả hoạt động kinh doanh của BMSC từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 như sau :

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016	Thực hiện 2015		Kế hoạch 2016	
			Thực hiện	Tỉ lệ %	Thực hiện	Tỉ lệ %
1	Tổng doanh thu	65.618.885.728	21.921.168.459	299%	25.164.500.000	261%
2	Tổng chi phí	51.709.605.401	9.633.591.108	537%	7.056.542.312	733%
3	Lợi nhuận trước thuế	13.909.280.327	12.287.577.351	113%	18.107.957.688	77%
4	Thuế TNDN phải nộp	2.743.164.736	2.461.366.725	111%	3.621.591.538	76%
5	Lợi nhuận sau thuế	11.166.115.591	9.826.210.626	114%	14.486.366.150	77%
6	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	4,64	4,10	113%	6,04	77%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL	3,72	3,28	114%	4,83	77%

#### **Đánh giá chung về kết quả kinh doanh năm 2016**

- Kết thúc năm 2016: Tổng tài sản đạt 1.575 tỉ đồng, tăng gần 5 lần so với năm 2015 (324 tỉ đồng); lợi nhuận sau thuế của Công ty thu được trên 11 tỉ đồng đạt 77% so với kế hoạch Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2016 giao và tăng 113% so với lợi nhuận của năm 2015.
- Doanh Thu năm 2016 tăng 261% so với kế hoạch của năm 2016 và tăng gần 300% so với thực hiện năm 2015.
- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý: năm 2016 chi phí của BMSC là 51 tăng cùng chiều với tỉ lệ tăng doanh thu.

Điểm lại một số nét chính của hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty năm 2012 trên 3 mảng chính:

- Hoạt động môi giới chứng khoán.
- Hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành
- Hoạt động đầu tư

- **Hoạt động môi giới chứng khoán:**

- Sau khi BMSC thực hiện tái cơ cấu với sự thay đổi của đội ngũ quản trị điều hành kế nhiệm thì hoạt động môi giới có sự khởi sắc thể hiện ở việc BMSC đã đầu tư nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán với các tính năng và ưu thế vượt trội để đảm bảo yêu cầu trong hoạt động kinh doanh môi giới và nhu cầu của khách hàng. Chính vì thế, doanh thu mảng môi giới tuy chưa cao nhưng đã có nhiều biến chuyển đáng kể thể hiện ở kết quả doanh thu môi giới tăng 272% so với năm 2015.
- Ngoài ra, BMSC còn đầu tư và đổi mới mạnh mẽ về nhân sự, đầu tư quản trị rủi ro cũng như ban hành các dịch vụ tài chính cạnh tranh trên thị trường. Trong đó đội ngũ nhân sự được đánh giá cao bởi những nỗ lực không ngừng để mở rộng thị phần cũng như tìm kiếm khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau đã phát huy tác dụng.

- **Hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành:**

- 3 quý đầu năm 2016 mảng tư vấn tài chính của BMSC không có doanh thu. Tuy nhiên, hoạt động này thực sự khởi sắc và biến động trong quý 4.2016 thể hiện ở doanh thu tư vấn tài chính đạt trên 18 tỉ đồng chiếm gần 30% tổng doanh thu của BMSC. Có được kết quả khả quan trên là do định hướng đúng đắn của HĐQT kế nhiệm thực hiện chỉ đạo và triển khai tới ban điều hành các chiến lược trọng yếu trong quý 4.2016.
- Hoạt động tư vấn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu đồng thời hoạt động này cũng mang lại lợi nhuận và tiếng tăm và uy tín cho công ty tạo tiền đề vững chắc cho các hoạt động tư vấn tài chính sau này và tạo điều kiện để nhân viên được tiếp xúc thêm nhiều kinh nghiệm, học hỏi bổ sung kiến thức ở nhiều ngành nghề giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho BMSC.

- **Hoạt động đầu tư**



- Lợi nhuận từ hoạt động tự doanh, đầu tư năm 2016 tăng 24tđ đồng so với năm 2015, tương ứng với mức tăng 220%.
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh, đầu tư chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng, tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết...
- Chi phí cho hoạt động tự doanh tăng chủ yếu là chi phí hoa hồng cho việc phát triển kinh doanh.

Tóm lại năm 2016, hoạt động đầu tư của BMSC là tối ưu hóa lợi thế tiền mặt đang có để hỗ trợ cho nghiệp vụ môi giới và thu lợi từ việc tận dụng nguồn tiền gửi hợp lý, danh mục đầu tư tự doanh hợp lý theo đúng định hướng đã đề ra của HĐQT.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Năm 2016, BMSC chứng kiến sự thay đổi toàn diện cả về đội ngũ quản trị điều hành và chiến lược kinh doanh trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị kinh doanh cốt lõi của đội ngũ quản lý tiền nhiệm.

Bám sát các quy định về trách nhiệm, quyền hạn của HĐQT và chương trình công tác đã được phê duyệt từ đầu năm, tất cả các thành viên HĐQT kể nhiệm đã nỗ lực cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Kết quả đạt được đã thể hiện rõ trong việc chỉ đạo toàn bộ hệ thống của Công ty Chứng khoán Bảo Minh thực hiện kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ thường niên 2016 giao. Trong năm 2016, HĐQT đã họp 13 phiên định kỳ. Các cuộc họp đều hội tụ đủ các điều kiện tiến hành, tất cả các thành viên đương nhiệm tham dự đầy đủ, mỗi cuộc họp đều ghi biên bản cụ thể và sau khi họp đều ra nghị quyết những nội dung cần thiết.

Cụ thể, năm 2016 HĐQT BMSC đã định hướng Ban Điều hành triển khai một số nội dung như:

- Công ty thực hiện tái cơ cấu toàn diện, các nghiệp vụ kinh doanh đều được triển khai trên cơ sở tăng cường đội ngũ nhân sự cả về chất và lượng. Xây dựng cơ cấu tổ chức mới phù hợp với quy mô và định hướng của Công ty.
- Công ty hoạt động tuân thủ theo đúng hoạt động kinh doanh cốt lõi, có hiệu quả, quản lý được rủi ro thông qua các công cụ như kiểm toán và kiểm soát nội bộ, công

bổ thông tin kịp thời, trung thực và minh bạch. Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 13.9 tỉ đồng tăng 113% so với lợi nhuận trước thuế năm 2015.

- Đảm bảo các quyền lợi chính đáng (tính minh bạch, an toàn cho giao dịch) của nhà đầu tư khi thực hiện quản lý tách bạch tài khoản của nhà đầu tư và Công ty.
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, đặc biệt là các quy định về quản trị công ty, công bố thông tin và quản lý giao dịch của khách hàng.
- Nâng cao năng lực quản trị, đẩy mạnh công tác nhân sự trong hoạt động quản lý.
- Chỉ đạo Ban điều hành quyết liệt trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, ổn định bộ máy nhân sự các phòng ban, triển khai các nghiệp vụ kinh doanh tiềm năng, củng cố các nghiệp vụ then chốt.
- Triển khai nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán mới.
- Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của Công ty.
- Mở rộng văn phòng trụ sở chính.
- Tiếp tục tập trung chuẩn hóa hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu nhiều tác động không nhỏ của tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh của BMSC được thể hiện:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán :	<b>65.618.885.728 đ</b>
- Tổng Chi phí:	<b>51.709.605.401đ</b>
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN :	<b>11.166.115.591 đ</b>

## **KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trong năm 2016, với các hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp và gián tiếp việc thực hiện các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và HĐQT, hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc đã đạt được những kết quả như sau:

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Tổng giám đốc và định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được giao.
- Ban Tổng giám đốc đã tiếp thu và có những biện pháp triển khai những nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị giao phó, thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động của Công ty qua báo cáo trực tiếp hoặc báo cáo bằng các văn bản định kỳ.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị.
- Ban Tổng giám đốc đã tự chủ động trong việc xây dựng và đề xuất những vấn đề trọng yếu của Công ty lên Hội đồng quản trị.
- Sát sao trong hoạt động tái cơ cấu, chấn chỉnh hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

### **KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2017**

Triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2017 được đánh giá là khả quan cùng với sự phục hồi và ổn định của kinh tế vĩ mô. Tuy rủi ro vẫn còn nhưng các yếu tố hỗ trợ thị trường chứng khoán đang mạnh hơn. So với các kênh đầu tư truyền thống như tiền gửi, vàng, ngoại tệ và bất động sản thì chứng khoán vẫn là kênh được nhà đầu tư quan tâm hơn cả. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt của các công ty chứng khoán, năm 2017 HĐQT Công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản lý giám sát hoạt động kinh doanh của công ty theo các định hướng cụ thể sau:

- Lựa chọn thời điểm và điều kiện cụ thể để thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Công ty.
- Tìm kiếm và lựa chọn địa điểm thích hợp để đầu tư xây dựng trụ sở chính.
- Chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty phù hợp với các quy định của pháp luật, hướng tới mục tiêu an toàn, hiệu quả, bảo toàn nguồn vốn.
- Tập trung trọng yếu vào hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành để triển khai các dự án lớn hiện hữu và các dự án tiềm năng.
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong hoạt động đầu tư tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết có vốn hóa lớn, thanh khoản cao và giá trị doanh nghiệp ổn định.
- Tiếp tục hoàn thiện dự án quản trị rủi ro doanh nghiệp để tăng cường hỗ trợ cho quản trị điều hành toàn công ty.
- Xây dựng bộ máy nhân sự đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện các kế hoạch đã đề ra, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, đào tạo nâng cao tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm tạo ra giá trị riêng biệt và đột phá cho Công ty.

- Xây dựng kỷ luật làm việc, văn hóa lao động nghiêm túc, có trách nhiệm cao và không ngừng học hỏi để đảm bảo các mục tiêu nêu trên.

#### IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### 1. Ý kiến kiểm toán:

- Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) thực hiện kiểm toán và xác nhận: *Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.*

##### 1. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Mẫu số B01 – CTCK

#### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.570.754.666.072</b>	<b>321.933.226.042</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>1.567.392.737.136</b>	<b>320.690.499.716</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	255.508.751.375	844.086.113
111.1	Tiền		130.208.751.375	844.086.113
111.2	Các khoản tương đương tiền		125.300.000.000	-
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	380.980.487.208	309.506.073.539
114	Các khoản cho vay	3.2	17.776.935.658	14.929.387.733
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(25.348.240.125)	(19.680.319.013)
117	Các khoản phải thu	3.3	27.240.266.056	14.978.963.089
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		7.627.585.500	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.612.680.556	14.978.963.089
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.612.680.556	14.978.963.089

118	Trả trước cho người bán		-	101.986.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	10.040.964	10.322.255
122	Các khoản phải thu khác	3.4	911.224.496.000	-
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.361.928.936</b>	<b>1.242.726.326</b>
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		339.193.781	89.456.679
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	400.000
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.5	1.488.242.076	1.143.382.927
137	Tài sản ngắn hạn khác		1.534.493.079	9.486.720
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.063.596.425</b>	<b>2.396.654.496</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.763.699.802</b>	<b>951.550.754</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	1.493.728.980	321.144.006
222	<i>Nguyên giá</i>		7.376.457.543	6.080.101.143
223a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(5.882.728.563)	(5.758.957.137)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	269.970.822	630.406.748
228	<i>Nguyên giá</i>		6.667.175.040	6.402.555.040
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(6.397.204.218)	(5.772.148.292)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.6(c)	<b>1.606.800.000</b>	-
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.693.096.623</b>	<b>1.445.103.742</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		241.121.070	150.538.500
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.7	180.310.869	27.032.680
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8	1.271.664.684	1.267.532.562
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.575.818.262.497</b>	<b>324.329.880.538</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			(Trình bày lại)
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.197.550.791.138</b>	<b>6.403.538.941</b>
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.10	272.200.000.000	-
312	Vay ngắn hạn		272.200.000.000	-
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.745.754	8.745.754
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	4.193.240.451	39.015.381
323	Phải trả người lao động		-	261.477.507
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.583.091	27.598.649
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.672.932.002	50.991.256
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.12	916.028.621.300	5.787.165.680
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		373.668.540	198.544.714
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>57.213.300.000</b>	<b>-</b>
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.10	783.300.000	-
342	Vay dài hạn		783.300.000	-
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.10	56.430.000.000	-
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.254.764.091.138</b>	<b>6.403.538.941</b>
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>321.054.171.359</b>	<b>317.926.341.597</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.13	300.000.000.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5.948.731.139	5.359.769.722
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.948.731.139	5.359.769.722
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	153.609.293
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.14	9.156.709.081	7.053.192.860
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.156.709.081	7.053.192.860
	<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>321.054.171.359</b>	<b>317.926.341.597</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.575.818.262.497</b>	<b>324.329.880.538</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016	2015
(Trình bày lại)				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	30.000.000	30.000.000
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		10.024.270	1.626.015
008.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		10.024.270	1.626.015
008.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		-	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		-	200.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của khách hàng		2.250	11.700
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		2.250	11.700
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của khách hàng		56.407.517	20.127.962
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		43.077.678	10.997.923
022.4	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>		13.329.839	9.130.039

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2016	2015
(Trình bày lại)			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
026	Tiền gửi của khách hàng	<b>3.416.027.317</b>	<b>2.885.972.499</b>
027	Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.097.488.387	1.683.731.819

030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.318.538.930	1.202.240.680
031	Phải trả khách hàng về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.097.488.387	1.683.731.819
031.1	<i>Phải trả khách hàng trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.097.488.387	1.683.731.819
036	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.318.538.930	1.202.240.680

Mẫu số B02 – CTCK

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		44.461.737.614	20.565.527.043
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	23.492.343.891	-
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	20.969.393.723	20.565.527.043
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		43.312	1.203.161.833
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		226.455.594	83.386.099
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		18.040.000.000	-
11	Thu nhập hoạt động khác		2.890.649.208	69.093.484
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>65.618.885.728</b>	<b>21.921.168.459</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ/(hoàn nhập chi phí) từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(17.973.953.834)	38.463.520
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1	(12.306.032.722)	(730.000.000)
21.2	<i>Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tài sản tài chính FVTPL</i>		(5.667.921.112)	768.463.520
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(8.777.615.059)	-
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(3.451.162.872)	(2.064.771.941)
30	Chi phí lưu ký chứng khoán		(236.438)	(177.846.761)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(12.729.420.736)	-
32	Chi phí khác		(461.000)	(145.939.923)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(42.932.849.939)</b>	<b>(2.350.095.105)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm		94.674.427	-
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>94.674.427</b>	<b>-</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
52	Chi phí lãi vay		(101.470.427)	-
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(101.470.427)</b>	<b>-</b>



62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.3	(8.775.213.239)	(7.283.496.003)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<b>13.904.026.550</b>	<b>12.287.577.351</b>
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC Thu nhập khác		5.253.777	1.032.298
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<b>5.253.777</b>	<b>1.032.298</b>

Mẫu số B02 – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<b>13.909.280.327</b>	<b>12.288.609.649</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		13.909.280.327	12.288.609.649
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.4	<b>(2.743.164.736)</b>	<b>(2.462.399.023)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.896.442.925)	(1.158.810.724)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		153.278.189	(1.303.588.299)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<b>11.166.115.591</b>	<b>9.826.210.626</b>
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		<b>11.166.115.591</b>	<b>9.826.210.626</b>
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.5	309	301

Mẫu số B03b – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		<b>13.909.280.327</b>	<b>12.288.609.649</b>
02	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp Điều chỉnh cho các khoản:		<b>1.884.501.424</b>	<b>(9.248.191.802)</b>

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
03	Khấu hao tài sản cố định		748.827.352	1.141.876.347
04	Các khoản dự phòng		5.667.921.112	1.731.536.480
06	Chi phí lãi vay		101.470.427	-
08	Dự thu tiền lãi		(4.633.717.467)	(12.121.604.629)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.793.781.751</b>	<b>3.040.417.847</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		(71.474.413.669)	2.102.430.000
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(2.847.547.925)	5.085.347.264
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(7.627.585.500)	-
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		281.291	(206.122)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(912.724.496.000)	9.486.720
40	Tăng các tài sản khác		(3.254.505.003)	(1.204.855.647)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.520.470.319	(1.197.897)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(249.737.102)	141.245.775
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.241.302.074)	(2.732.737.893)
46	Giảm/(tăng) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		15.984.442	(4.842.109)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.395.527.144	1.113.650.272
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(261.477.507)	207.477.507
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		912.031.281.620	(713.882.483)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.867.294.125)	(813.986.486)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(63.791.032.338)</b>	<b>6.228.346.748</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.167.776.400)	(55.500.000)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.167.776.400)</b>	<b>(55.500.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc	6.2	496.930.000.000	-
74	Tiền chi trả gốc vay	6.3	(167.516.700.000)	-
74.3	<i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>		(167.516.700.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.789.826.000)	(10.314.733.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>321.623.474.000</b>	<b>(10.314.733.000)</b>
90	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>254.664.665.262</b>	<b>(4.141.886.252)</b>
101	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	3.1	<b>844.086.113</b>	<b>4.985.972.365</b>
101.1	Tiền		844.086.113	4.985.972.365
103	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	3.1	<b>255.508.751.375</b>	<b>844.086.113</b>
103.1	Tiền		130.208.751.375	844.086.113
103.2	Các khoản tương đương tiền		125.300.000.000	-

Mẫu số B03b – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	252.836.066.772	18.613.376.800
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(311.658.607.425)	(20.845.577.800)
	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	75.426.797.164	25.500.136.670
	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(337.618.855.785)	(39.534.375.506)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	321.428.355.842	14.674.416.329
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	77.164.976.666	1.202.235.180
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(77.048.672.916)	-
<b>20</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>530.060.318</b>	<b>(389.788.327)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>2.885.972.499</b>	<b>3.275.755.326</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	2.885.972.499	3.275.755.326
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.683.731.819	3.275.755.326
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	1.202.240.680	-
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>3.416.027.317</b>	<b>2.885.966.999</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	3.416.027.317	2.885.966.999
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.097.488.387	1.683.731.819
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	1.318.538.930	1.202.235.180

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>4.868.459.192</b>	<b>4.868.459.192</b>	<b>257.109.293</b>	<b>10.995.700.142</b>	<b>320.989.727.819</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.826.210.626	9.826.210.626
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	491.310.530	491.310.530	(103.500.000)	(982.621.060)	-
Sử dụng quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	(786.096.848)	(103.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(786.096.848)
Cổ tức đợt 1 năm 2015 (***)	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>5.359.769.722</b>	<b>5.359.769.722</b>	<b>153.609.293</b>	<b>7.053.192.860</b>	<b>317.926.341.597</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.166.115.591	11.166.115.591
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	588.961.417	588.961.417	(153.609.293)	(1.177.922.834)	-
Sử dụng quỹ trong năm (*)	-	-	-	-	(1.884.676.536)	(153.609.293)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(1.884.676.536)
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (***)	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>5.948.731.139</b>	<b>5.948.731.139</b>	<b>-</b>	<b>9.156.709.081</b>	<b>321.054.171.359</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

(tiếp theo)

- (\*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong năm (“Quỹ thưởng khách hàng”). Mức trích lập hàng năm của Quỹ thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.
- (\*\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ 4% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và một mức cố định hàng năm cho thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- (\*\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2015 bằng tiền tương đương 4% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2016, mức cổ tức năm 2015 được thông qua là 6% của vốn điều lệ. Theo đó, ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thông báo trả phần cổ tức còn lại tương đương 2% của vốn điều lệ.

Mẫu số B09 – CTCK

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### *Giấy phép thành lập và hoạt động*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 60/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### *Trụ sở chính và thông tin liên hệ*

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 3, toà nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ:

Email: info@bmsc.com.vn

Điện thoại: (+84) (08) 7306 8686

#### *Điều lệ hoạt động*

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 9 năm 2016.

#### *Hoạt động chính*

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### *Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ Đồng.

**Danh sách cổ đông lớn**

	Vốn điều lệ		Vốn góp
	VND	%	VND
Nguyễn Thanh Luân	210.058.000.000	70	210.058.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	15.000.000.000	5	15.000.000.000
Các cổ đông khác	74.942.000.000	25	74.942.000.000
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

Mẫu số B09 – CTCK

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**Giả định đơn vị hoạt động liên tục**

Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán (“Thông tư 210/2012”) có quy định tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá ba (3) lần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 3,91 lần, cao hơn mức tối đa được quy định. Nguyên nhân là do Công ty đã nhận vốn góp từ các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính gần thời điểm cuối năm tài chính (Thuyết minh 3.12). Điều này dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đã thực hiện phương án khắc phục là tái toán các khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính, nhằm giảm số dư nợ và tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu nêu trên. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty đã giảm xuống dưới ba (3) lần, nằm trong hạn mức quy định của Thông tư 210/2012. Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210/2014”) - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, thay thế Thông tư số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95/2008”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162/2010”). Thông tư 210/2014 được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334/2016”) sửa đổi, bổ sung và thay thế một số nội dung trong Thông tư 210/2014. Thông tư 334/2016 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016.

Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200/2014”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi của Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

**(a) Tài sản tài chính**

**Phân loại**

**Thông tư 95/2008  
và Thông tư 162/2010**

Theo Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010, các khoản đầu tư tài chính được phân loại như sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: chứng khoán thương mại.
- Đầu tư tài chính dài hạn: bao gồm chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Hai thông tư này không quy định cụ thể về việc phân loại và trình bày các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác.

**Thông tư 210/2014  
và Thông tư 334/2016**

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác hợp thành danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán. Danh mục này bao gồm bốn (4) loại chính như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và phải thu
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tiêu chí phân loại các tài sản tài chính này được trình bày ở thuyết minh 2.7(a).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

***Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính***

**Thông tư 95/2008  
và Thông tư 162/2010**

**Thông tư 210/2014  
và Thông tư 334/2016**

***Chứng khoán thương mại***

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010 không quy định cụ thể về nguyên tắc hạch toán chứng khoán thương mại. Theo Thông tư 200/2014, chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, phí thông tin, phí ngân hàng, v.v..) Giá gốc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chứng khoán thương mại được trình bày tại giá gốc trừ đi dự phòng nếu giá trị thị trường giảm xuống thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Căn cứ xác định giá trị thị trường được quy định theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán thương mại được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại thuộc danh mục tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán thương mại được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mẫu số B09 – CTCK

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

***Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)***

**Thông tư 95/2008  
và Thông tư 162/2010**

**Thông tư 210/2014  
và Thông tư 334/2016**

***Chứng khoán sẵn sàng để bán***

Theo Thông tư 95/2008, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, chứng khoán sẵn sàng



giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty chứng khoán được lựa chọn hạch toán chứng khoán sẵn sàng để bán theo nguyên tắc giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có, phần trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Trường hợp hạch toán theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính AFS theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

**(b) Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán**

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

**(c) Thông tin so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016.

**Mẫu số B09 – CTCK**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Tài sản tài chính

### (a) Phân loại

#### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Mẫu số B09 – CTCK

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại (tiếp theo)

#### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được

nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

(a) *Phân loại (tiếp theo)*

(iii) *Các khoản cho vay và phải thu*

*Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.*

*Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.*

*Các khoản cho vay và phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.*

(iv) *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

*Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.*

### *Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận*

*Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.*

### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.*

*Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).*

*Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.*

## **Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

*Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS*

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

(d) *Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)*

(iv) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- XGiá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(vii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

Mẫu số B09 – CTCK

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

*Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)*

#### (viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

#### (ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

#### (x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

#### (xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

#### (xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

#### (e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

#### (f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm

thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mẫu số B09 – CTCK

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Thông tư 200/2014, hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, dưới ba hình thức:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát; và
- BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trong năm, Công ty có tham gia vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính, trong đó các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng.

#### *Trường hợp Công ty là bên nhận vốn hợp tác và thực hiện kế toán cho BCC*

Phần vốn của đối tác được hạch toán là phải trả khác.

Khi phát sinh các khoản doanh thu, chi phí cho BCC, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí như đối với các giao dịch của chính mình theo quy định của pháp luật. Phần thu nhập trả cho đối tác được ghi nhận là chi phí của Công ty.

#### *Trường hợp Công ty là bên giao vốn và không thực hiện kế toán cho BCC*

Phần vốn giao cho đối tác được hạch toán là phải thu khác. Phần thu nhập được chia từ BCC được ghi nhận là thu nhập của Công ty.

### 2.9 Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

#### *Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

#### *Thanh lý*



Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình hình thành cho mục đích hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

### **2.13 Nợ phải trả**

#### **(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.13 Nợ phải trả (tiếp theo)**

#### **(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

#### **2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

#### **2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

#### **2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

##### **(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

##### **(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

**Mẫu số B09 – CTCK**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

**(e) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.20 Chi phí**

#### **(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

### **2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	
Tiền mặt tại quỹ	47.732.451	885.153
Tiền gửi ngân hàng	130.161.018.924	843.200.960
Các khoản tương đương tiền (*)	125.300.000.000	-
	<u>255.508.751.375</u>	<u>844.086.113</u>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 102.300.000.000 Đồng đã được đem thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị số sách VND	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	380.980.487.208	17.747.977	(10.418.852.392)	370.579.382.793	(10.418.852.392)
Cổ phiếu niêm yết	101.976.223.808	17.747.977	(10.414.588.992)	91.579.382.793	(10.414.588.992)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.263.400	-	(4.263.400)	-	(4.263.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	279.000.000.000	-	-	279.000.000.000	-
Các khoản cho vay	17.776.935.658	-	(14.929.387.733)	2.847.547.925	(14.929.387.733)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	-	(3.641.652.645)	2.847.547.925	(3.641.652.645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	-	(11.287.735.088)	-	(11.287.735.088)
	<b>398.757.422.866</b>	<b>17.747.977</b>	<b>(25.348.240.125)</b>	<b>373.426.930.718</b>	<b>(25.348.240.125)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị số sách VND	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	309.506.073.539	21.906.080.741	(4.750.931.280)	326.661.223.000	(4.750.931.280)
Cổ phiếu niêm yết	11.444.310.139	21.906.080.741	(4.615.767.880)	28.734.623.000	(4.615.767.880)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.561.763.400	-	(135.163.400)	1.426.600.000	(135.163.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	296.500.000.000	-	-	296.500.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	14.929.387.733	-	(14.929.387.733)	-	(14.929.387.733)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	-	(3.641.652.645)	-	(3.641.652.645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	-	(11.287.735.088)	-	(11.287.735.088)
	<b>324.435.461.272</b>	<b>21.906.080.741</b>	<b>(19.680.319.013)</b>	<b>326.661.223.000</b>	<b>(19.680.319.013)</b>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND		
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>10.224.282</b>	<b>101.980.487.208</b>	<b>91.579.217.220</b>	<b>10.418.852.392</b>	<b>4.750.931.280</b>	<b>5.667.921.112</b>	
Cổ phiếu niêm yết	10.223.951	101.976.223.808	91.579.217.220	10.414.588.992	4.746.667.880	5.667.921.112	
EIB	10.015.107	100.151.123.364	90.135.963.000	10.015.160.364	44.964	10.015.115.400	
SVN	-	-	-	-	4.613.870.000	(4.613.870.000)	
PVM	200.000	1.557.500.000	1.160.000.000	397.500.000	130.900.000	266.600.000	
Cổ phiếu khác	8.844	267.600.444	283.254.220	1.928.628	1.852.916	75.712	
Cổ phiếu chưa niêm yết	331	4.263.400	-	4.263.400	4.263.400	-	
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>-</b>	<b>17.776.935.658</b>	<b>2.847.547.925</b>	<b>14.929.387.733</b>	<b>14.929.387.733</b>	<b>-</b>	
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	6.489.200.570	2.847.547.925	3.641.652.645	3.641.652.645	-	
Dự nợ quá hạn và không còn tài sản đảm bảo (*)	-	3.641.652.645	-	3.641.652.645	3.641.652.645	-	
Dự nợ trong hạn và có tài sản đảm bảo (**)	-	2.847.547.925	2.847.547.925	-	-	-	
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	11.287.735.088	-	11.287.735.088	11.287.735.088	-	
	<b>10.224.282</b>	<b>119.757.422.866</b>	<b>94.426.765.145</b>	<b>25.348.240.125</b>	<b>19.680.319.013</b>	<b>5.667.921.112</b>	

### 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,2% đến 7,1%/năm (2015: 6,2% đến 7,1%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 212.000.000.000 Đồng đã được đem thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013).

(\*) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư còn lại Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009.

(\*\*) Đây là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2016. Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ước tính lãi dự thu trên số dư này là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn. Giá trị tài sản đảm bảo cho dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.500.000.000 Đồng.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>				
Phải thu bán cổ phiếu chưa niêm yết	7.627.585.500	-	-	-
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	19.612.680.556	-	14.978.963.089	-
<b>Phải thu phí dịch vụ cung cấp</b>	10.040.964	-	10.322.255	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ các bên liên quan.

### 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 3.4 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác là phần vốn Công ty giao cho đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và Công ty không phải là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Đối tác là các cá nhân/pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/tài sản tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ góp vốn của bên đó.

Trong một số trường hợp, Công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ Công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng nguồn vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi; và
- Số dư nào mà giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn dư nợ.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã tắt toán một số hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính này.

#### 3.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Số dư đầu năm	1.143.382.927
Phát sinh trong năm (Thuyết minh 5.4)	(2.896.442.925)
Chi trả trong năm	3.241.302.074
Số dư cuối năm	<u><u>1.488.242.076</u></u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1.1.2016	940.756.406	-	5.139.344.737	<b>6.080.101.143</b>
Mua trong năm	-	1.336.996.400	-	<b>1.336.996.400</b>
Xoá sổ	-	-	(40.640.000)	<b>(40.640.000)</b>
Tại ngày 31.12.2016	<u>940.756.406</u>	<u>1.336.996.400</u>	<u>5.098.704.737</u>	<u><b>7.376.457.543</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1.1.2016	738.254.473	-	5.020.702.664	<b>5.758.957.137</b>
Khấu hao trong năm	84.887.436	37.138.790	42.385.200	<b>164.411.426</b>
Xoá sổ	-	-	(40.640.000)	<b>(40.640.000)</b>
Tại ngày 31.12.2016	<u>823.141.909</u>	<u>37.138.790</u>	<u>5.022.447.864</u>	<u><b>5.882.728.563</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1.1.2016	<u>202.501.933</u>	-	<u>118.642.073</u>	<u><b>321.144.006</b></u>
Tại ngày 31.12.2016	<u><u>117.614.497</u></u>	<u><u>1.299.857.610</u></u>	<u><u>76.256.873</u></u>	<u><u><b>1.493.728.980</b></u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.190.937.867 Đồng (31.12.2015: 5.231.577.867 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 1.299.857.610 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 3.9).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Mẫu số B09 – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm vi tính  
VND

	Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016		6.402.555.040
Mua trong năm		264.620.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		<u>6.667.175.040</u>

<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016		5.772.148.292
Khấu hao trong năm		625.055.926
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		<u>6.397.204.218</u>

<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016		630.406.748
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		<u>269.970.822</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.207.055.040 Đồng (31.12.2015: 1.859.731.205 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.606.800.000	-
Số dư cuối năm	<u>1.606.800.000</u>	<u>-</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.7 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	180.310.869	27.032.680

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2).

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	27.032.680	1.330.620.979
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	153.278.189	(1.303.588.299)
Số dư cuối năm	180.310.869	27.032.680

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20% (2015: 20%).

**3.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.267.532.562	1.199.606.078
Tiền nộp bổ sung	4.132.122	135.852.968
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	(67.926.484)
Số dư cuối năm	1.271.664.684	1.267.532.562

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1) VND	Tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(i)) VND	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.6(a)) VND	Tổng cộng VND
<b>Đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.10(i))	102.300.000.000	140.000.000.000	-	242.300.000.000
Vay ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.10(ii))	-	72.000.000.000	-	72.000.000.000
	102.300.000.000	212.000.000.000		314.300.000.000
<b>Đảm bảo cho khoản vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.10(iii))	-	-	1.299.857.610	1.299.857.610
<b>Tổng</b>	<b>102.300.000.000</b>	<b>212.000.000.000</b>	<b>1.299.857.610</b>	<b>315.599.857.610</b>

Công ty không có tài sản đã cầm cố, thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước	-	367.500.000.000	-	(167.500.000.000)	200.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	-	72.000.000.000	-	-	72.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước – phần đến hạn trong vòng 12 tháng	-	-	200.000.000	-	200.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước	-	439.500.000.000	200.000.000	(167.500.000.000)	272.200.000.000
			(200.000.000)	(16.700.000)	783.300.000
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>					
	-	56.430.000.000	-	-	56.430.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>496.930.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(167.516.700.000)</b>	<b>329.413.300.000</b>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.10 Các khoản vay (tiếp theo)**

- (i) Đây là hai khoản vay từ một ngân hàng trong nước với tổng hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng Việt Nam và đến hạn lần lượt vào ngày 19 tháng 1 năm 2017 và ngày 19 tháng 2 năm 2017. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với tổng số tiền là 242,3 tỷ Đồng Việt Nam (Thuyết minh 3.9).
- (ii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 72 tỷ Đồng Việt Nam và đến hạn ngày 23 tháng 1 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với tổng số tiền là 72 tỷ Đồng Việt Nam (Thuyết minh 3.9).
- (iii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ Đồng Việt Nam và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.299.857.610 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 3.9).

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 7,7% một năm.

- (iv) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức theo Nghị Quyết số 30/2016-BMSC/HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị. Tổng giá trị phát hành được thông qua là 100 tỷ Đồng Việt Nam. Trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành. Công ty có quyền mua lại trước hạn sau 1 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất trái phiếu là 8%/năm và được áp dụng cố định trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.388.040.451	39.015.381
Thuế giá trị gia tăng	1.805.200.000	-
	<u>4.193.240.451</u>	<u>39.015.381</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	39.015.381	2.705.727.680	(356.702.610)	2.388.040.451
Thuế giá trị gia tăng	-	1.805.200.000	-	1.805.200.000
	<u>39.015.381</u>	<u>4.510.927.680</u>	<u>(356.702.610)</u>	<u>4.193.240.451</u>



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)**

**3.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (*)	911.831.800.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh (8(b)))	2.746.171.000	4.535.997.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.450.650.300	1.251.168.680
	<u>916.028.621.300</u>	<u>5.787.165.680</u>

(\*) Đây là phần vốn nhận được từ các đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của đối tác được cố định theo thỏa thuận của hai bên và được hạch toán là chi phí của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa hoàn trả. Công ty cũng không có nguy cơ không thanh toán được các khoản nợ này.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty đã tất toán một phần của các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính này.

(\*\*) Tình hình chi trả cổ tức trong năm như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	4.535.997.000	2.850.730.000
Cổ tức phải trả trong năm	6.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(7.789.826.000)	(10.314.733.000)
Số dư cuối năm	<u>2.746.171.000</u>	<u>4.535.997.000</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.13 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Cổ phiếu mới phát hành	30.000.000 -
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>30.000.000</u>

**3.14 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.156.709.081	7.053.192.860
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<u>9.156.709.081</u>	<u>7.053.192.860</u>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.492.343.891	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(12.306.032.722)	(730.000.000)
	<u>11.186.311.169</u>	<u>(730.000.000)</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lỗ bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	3.320.379	40.292.094.000	26.692.897.331	13.599.196.669	(730.000.000)
Trái phiếu	3.000.000	303.847.114.500	306.260.000.000	(2.412.885.500)	-
	<u>6.320.379</u>	<u>344.139.208.500</u>	<u>332.952.897.331</u>	<u>11.186.311.169</u>	<u>(730.000.000)</u>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**5.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.739.598.023	19.457.352.643
Cổ tức được nhận	229.795.700	1.108.174.400
	<u>20.969.393.723</u>	<u>20.565.527.043</u>

**5.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	2.936.025.904	2.217.023.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.639.324.803	2.343.099.244
Khấu hao tài sản cố định	196.862.532	220.373.472
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.500.000.000
	<u>8.775.213.239</u>	<u>7.283.496.003</u>

**5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.909.280.327	12.288.609.649
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	2.781.856.065	2.703.494.123
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(45.967.802)	(243.798.368)
Chi phí không được khấu trừ	7.276.473	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	-	2.703.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	<u>2.743.164.736</u>	<u>2.462.399.023</u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp -hiện hành	2.896.442.925	1.158.810.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp -hoãn lại (Thuyết minh 3.7)	(153.278.189)	1.303.588.299
	<u>2.743.164.736</u>	<u>2.462.399.023</u>

(\*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 22% xuống 20% từ năm tính thuế 2016 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

(\*\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**5.5 Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.166.115.591	9.826.210.626
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.884.676.536)	(786.096.848)
	<u>9.281.439.055</u>	<u>9.040.113.778</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>309</u>	<u>301</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	588.961.417	491.310.530
Quỹ dự phòng tài chính	588.961.417	491.310.530
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.884.676.536	786.096.848
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong năm	2.746.171.000	4.535.997.000
	<u>5.808.770.370</u>	<u>6.304.714.908</u>

**6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 3.10).

**6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.10).

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	7.053.192.860	10.995.700.142
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	11.166.115.591	9.826.210.626
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(588.961.417)	(491.310.530)
Quỹ dự phòng tài chính	(588.961.417)	(491.310.530)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.884.676.536)	(786.096.848)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>15.156.709.081</u>	<u>19.053.192.860</u>
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	6.000.000.000	12.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	74.942.000	150.000.000
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>5.925.058.000</u>	<u>11.850.000.000</u>

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh do sở hữu 70% vốn góp của Công ty cho đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2017. Chi tiết các cổ đông của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 1.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</b>		
Doanh thu từ phí môi giới kinh doanh chứng khoán	-	49.609.435
<b>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	663.063.167	575.928.254
<b>iii) Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	4.200.000.000	8.400.000.000
Các cổ đông khác	1.800.000.000	3.600.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
<b>Phải trả khác</b>		
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty (Thuyết minh 3.12)	2.746.171.000	4.535.997.000

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	226.455.594	44.461.737.614	18.040.000.000	2.890.692.520
Chi phí	(3.451.162.872)	(26.751.568.893)	(12.729.420.736)	(697.438)
	<b>(3.224.707.278)</b>	<b>17.710.168.721</b>	<b>5.310.579.264</b>	<b>2.889.995.082</b>
				<b>22.686.035.789</b>
				<b>65.618.885.728</b>
				<b>(42.932.849.939)</b>
				<b>22.686.035.789</b>
				<b>22.686.035.789</b>

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	83.386.099	20.565.527.043	-	1.272.255.317
Chi phí	(2.064.771.941)	38.463.520	-	(323.786.684)
	<b>(1.981.385.842)</b>	<b>20.603.990.563</b>	<b>-</b>	<b>948.468.633</b>
				<b>19.571.073.354</b>
				<b>21.921.168.459</b>
				<b>(2.350.095.105)</b>
				<b>19.571.073.354</b>



**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

**Mẫu số B09 – CTCK**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng bao gồm:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	
	<b>Số dư VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.161.018.924	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	125.300.000.000	-
	255.461.018.924	-
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	279.000.000.000	-
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	17.776.935.658	14.929.387.733
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.612.680.556	-

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.040.964	-
	<u>27.250.307.020</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.4)</b>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	911.224.496.000	-
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<u>1.490.712.757.602</u>	<u>14.929.387.733</u>

Mẫu số B09 – CTCK

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số dư VND	Dự phòng VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	843.200.960	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	<u>843.200.960</u>	<u>-</u>
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	296.500.000.000	-
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	<u>14.929.387.733</u>	<u>14.929.387.733</u>
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	14.978.963.089	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.322.255	-
	<u>14.989.285.344</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.4)</b>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	-	-
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<u>327.261.874.037</u>	<u>14.929.387.733</u>

**Số dư với ngân hàng**

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

### *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đối với các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn thanh toán và không còn tài sản đảm bảo, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009. Các hợp đồng giao dịch ký quỹ còn trong hạn có tài sản đảm bảo trị giá 4.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 3.2).

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

#### *Tạm ứng giao dịch chứng khoán*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán đã quá hạn và suy giảm giá trị. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ (Thuyết minh 3.2).

#### *Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết, bao gồm:

- Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và kiểm soát bởi Công ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng nguồn vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.
- Bên thứ ba có đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác trong trường hợp đối tác mất khả năng thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi.
- Số dư nào mà giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn dư nợ.

#### *Phải thu bán tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

### **(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro

thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**Mẫu số B09 – CTCK**

## **10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Công ty sẽ thấp hơn/cao hơn 1.041.885.239 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 475.093.128 Đồng).

### **(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Toàn bộ các khoản nợ tài chính ngắn hạn của Công ty có thời hạn thanh toán dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	272.200.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	8.745.754	8.745.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.672.932.002	50.991.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	916.028.621.300	5.787.165.680
	<b>1.192.910.299.056</b>	<b>5.846.902.690</b>

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ tài chính dài hạn của Công ty có thời hạn thanh toán còn lại như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	
	<b>Từ 2 – 5 năm VND</b>	<b>5 năm VND</b>
Vay dài hạn (Thuyết minh 3.10)	783.300.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (Thuyết minh 3.10)	-	56.430.000.000
	<u>783.300.000</u>	<u>56.430.000.000</u>

Công ty không có nợ tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(d) Quản trị nguồn vốn*****Tỷ lệ vốn khả dụng***

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 188%.

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Dưới 1 năm	811.550.782	393.072.750
Từ 2 đến 5 năm	1.026.319.091	-
	<u>1.837.869.873</u>	<u>393.072.750</u>

12 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số năm nay	Mã số năm trước	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
			Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại (Thuyết minh 2.2(b)) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	301.616.957.861	22.000.000.000	(1.683.731.819)	321.933.226.042
111	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.817.932	-	(1.683.731.819)	844.086.113
111.1	111	Tiền	2.527.817.932	-	(1.683.731.819)	844.086.113
200	200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	24.396.654.496	(22.000.000.000)	-	2.396.654.496
270	270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	326.013.612.357	-	(1.683.731.819)	324.329.880.538
300	300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	8.087.270.760	-	(1.683.731.819)	6.403.538.941
310	310	Nợ phải trả ngắn hạn	8.087.270.760	-	(1.683.731.819)	6.403.538.941
318	320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.683.731.819	-	(1.683.731.819)	-
440	440	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	326.013.612.357	-	(1.683.731.819)	324.329.880.538

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016.

**12 THÔNG TIN SƠ SANH (tiếp theo)****(b) Báo cáo kết quả hoạt động**

Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5.2) được phân loại lại là thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (năm 2015: doanh thu hoạt động khác).

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Công ty và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN****13.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Công ty		
Cổ phiếu	5.619.640	56.196.400.000
Trái phiếu	6.000.000	610.107.114.500
b) Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	99.873.890	998.738.900.000
	111.493.530	1.665.042.414.500
	111.493.530	1.665.042.414.500

*Tp. HCM, ngày 19/04/2017*

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA  
CTCP CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HOÀNG VĂN THẮNG**